

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội
và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm
khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp**

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng bệnh;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Giới hạn tiếp xúc tối thiểu* là mức tiếp xúc thấp nhất với yếu tố có hại trong quá trình lao động để có thể gây nên bệnh nghề nghiệp.
- Thời gian tiếp xúc tối thiểu* là thời gian tiếp xúc ngắn nhất với yếu tố có hại trong quá trình lao động để có thể gây bệnh nghề nghiệp.
- Thời gian bảo đảm* là khoảng thời gian kể từ khi người lao động đã thôi tiếp xúc với yếu tố có hại đến thời điểm vẫn còn khả năng phát bệnh do yếu tố có hại đó.

[Signature]

[Signature]

[Signature]

4. Thời gian ủ bệnh tối thiểu là khoảng thời gian ngắn nhất kể từ khi bắt đầu phơi nhiễm đến khi bắt đầu mắc bệnh mà dưới thời gian đó, nếu phơi nhiễm sẽ không có khả năng gây ra bệnh.

Điều 3. Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp

1. Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bệnh hen nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Bệnh nhiễm độc 2, 4, 6 - Trinitrotoluen nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Bệnh nhiễm độc Arsenic nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp (nhóm Phosphor hữu cơ và Carbamat) và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Bệnh nhiễm độc carbon monoxide nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Bệnh nhiễm độc cadmi nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này.

18. Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

19. Bệnh giảm áp nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này.

20. Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này.

21. Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này.

22. Bệnh phóng xạ nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

23. Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

24. Bệnh nốt dầu nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư này.



25. Bệnh sạm da nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo Thông tư này.

26. Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Thông tư này.

27. Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt, lạnh kéo dài và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXVII ban hành kèm theo Thông tư này.

28. Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất phụ gia cao su và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

29. Bệnh Leptospira nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư này.

30. Bệnh viêm gan vi rút B nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư này.

31. Bệnh lao nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư này.

32. Nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư này.

33. Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

34. Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư này.

35. Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra (COVID-19) nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Nguyên tắc chẩn đoán, điều trị, dự phòng đối với người lao động bị mắc bệnh nghề nghiệp

1. Người lao động sau khi được chẩn đoán mắc bệnh nghề nghiệp cần phải:

a) Hạn chế tiếp xúc yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp đó;

b) Điều trị theo Hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế. Đối với nhóm bệnh nhiễm độc nghề nghiệp phải được thải độc, giải độc kịp thời;

Handwritten signatures and initials in blue ink.

c) Được người sử dụng lao động giới thiệu đi khám giám định y khoa xác định mức độ suy giảm khả năng lao động để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, được điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động theo quy định của pháp luật.

2. Bệnh nghề nghiệp quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 11, 18, 20, 21 và 34 Điều 3 Thông tư này và ung thư do các bệnh nghề nghiệp quy định tại Điều 3 Thông tư này (trừ khoản 34) không có khả năng điều trị ổn định cần chuyển khám giám định ngay.

3. Trường hợp chẩn đoán các bệnh nhiễm độc nghề nghiệp cho người lao động trong thời gian bảo đảm không nhất thiết phải có các xét nghiệm xác định độc chất trong cơ thể khi các tiêu chí khác đã đáp ứng giới hạn tiếp xúc tối thiểu tương ứng với từng bệnh nhiễm độc nghề nghiệp.

Điều 5. Tiêu chí để xác định bệnh nghề nghiệp để bổ sung vào Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội

Việc xác định bệnh nghề nghiệp để bổ sung vào Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội căn cứ vào một trong các tiêu chí sau đây:

1. Xác định được mối liên hệ giữa việc tiếp xúc với yếu tố có hại trong quá trình lao động với một bệnh cụ thể. Một số bệnh có thể xuất hiện sau nhiều năm tiếp xúc lần đầu với yếu tố có hại trong quá trình lao động, người lao động có thể đã nghỉ hưu hoặc chuyển sang công việc khác.

2. Bệnh xảy ra trong nhóm người lao động tiếp xúc với yếu tố có hại thường có tỷ lệ mắc bệnh cao hơn so với nhóm người lao động không tiếp xúc.

3. Bệnh xảy ra ở người lao động do tiếp xúc với yếu tố có hại trong quá trình lao động nhưng chưa có điều kiện nghiên cứu tại Việt Nam mà đã được quốc tế công nhận là bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội thì bổ sung vào danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội.

Điều 6. Quy định về hội chẩn để chẩn đoán bệnh nghề nghiệp

1. Hội chẩn được tiến hành đối với các trường hợp chẩn đoán các bệnh thuộc nhóm bệnh bụi phổi, bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ và rung toàn thân và các trường hợp vượt quá khả năng chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Hội đồng hội chẩn do người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quyết định thành lập. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quyết định việc trưng cầu chuyên gia về lĩnh vực cần hội chẩn.

2. Kết luận hội chẩn được hoàn chỉnh và ghi vào Biên bản hội chẩn bệnh nghề nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXVII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp vượt quá khả năng chuyên môn, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoàn chỉnh Biên bản hội chẩn và Hồ sơ bệnh nghề nghiệp chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác phù hợp để có chẩn đoán xác định.

Điều 7. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm của Cục Phòng bệnh:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới và hướng dẫn triển khai việc thực hiện các quy định về:

- Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội.

- Hướng dẫn chẩn đoán bệnh nghề nghiệp.

- Hướng dẫn giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh nghề nghiệp (hay còn gọi là mức suy giảm khả năng lao động).

c) Kiểm tra giám sát, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Cục Quản lý khám, chữa bệnh:

Chủ trì, phối hợp với Cục Phòng bệnh trong việc xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung phác đồ điều trị các bệnh nghề nghiệp trong Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội.

3. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân cấp:

a) Chủ trì trong việc tổ chức triển khai thực hiện và sơ kết, tổng kết việc triển khai Thông tư này trong phạm vi quản lý;

b) Căn cứ vào tiêu chí quy định tại Điều 5 Thông tư này, đề xuất các bệnh mới thuộc các lĩnh vực, ngành nghề để Bộ Y tế xem xét bổ sung vào Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội;

c) Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết vướng mắc trong việc thực hiện Thông tư này theo quy định của pháp luật.

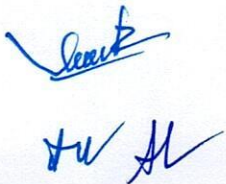
4. Trách nhiệm của các Viện thuộc lĩnh vực y tế dự phòng, các trường đại học Y, Dược chủ động nghiên cứu, đề xuất các bệnh mới, đặc thù thuộc các lĩnh vực, ngành nghề để Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) xem xét tổng hợp, đề xuất bổ sung vào Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều 5 Thông tư này.

5. Trách nhiệm của y tế các Bộ, ngành:

a) Căn cứ vào các tiêu chí quy định tại Điều 5 Thông tư này để đề xuất các bệnh mới, đặc thù thuộc các lĩnh vực, ngành nghề để Bộ Y tế xem xét bổ sung vào Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội;

b) Hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong ngành thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật về khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp; thường xuyên kiểm tra và kiên quyết xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bệnh nghề nghiệp.

6. Căn cứ vào các tiêu chí quy định tại Điều 5 Thông tư này, các cơ sở lao động, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân



có liên quan đề xuất bổ sung các bệnh mới thuộc các lĩnh vực, ngành nghề đề Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) xem xét bổ sung vào Danh mục bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội.

Điều 8. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản thay thế hoặc sửa đổi bổ sung.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

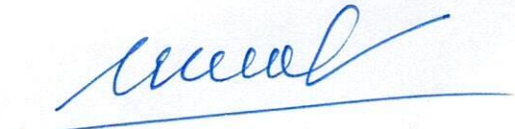
1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **15** tháng **02** năm 2026.
2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:
 - a) Thông tư số 15/2016/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội;
 - b) Thông tư số 02/2023/TT-BYT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2016/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) để xem xét giải quyết./. **TL**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ - Bộ Y tế;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PB, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG **THỨ TRƯỞNG**


Nguyễn Thị Liên Hương